

Bản án số: 210 /2020/ HNGĐ-ST

Ngày: 11-9-2020

“V/v Ly hôn giữa anh T và chị T1”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN VĂN BÌNH**

2. Ông **TRẦN TRUNG NHÂN**

- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 268/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “Xin ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2020/QĐXX-ST ngày 29 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Nhựt T**, sinh năm 1992.

Địa chỉ: tổ 10, ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Kim T1**, sinh năm 1992.

Địa chỉ: tổ 10, ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Anh T xin vắng mặt, chị T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Tại đơn khởi kiện nguyên đơn anh Nguyễn Nhựt T trình bày:** Do quen biết và được gia đình đồng ý nên anh và chị T1 tổ chức hôn lễ vào tháng 7/2012, có đăng ký kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã M. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. do bất đồng quan điểm sống, trong cuộc sống hằng ngày 02 người có lời lẽ không tốt với nhau làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh chị đã ly thân từ tháng 4/2019 đến nay.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc K, sinh ngày 19/6/2015, hiện sống cùng anh.

Tài sản chung, nợ chung: Không có

Anh T xin được ly hôn với chị T1. Con chung anh yêu cầu nuôi, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn chị Nguyễn Kim T1 dù đã được tổng đạt đầy đủ văn bản tố tụng và được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng, không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 29/7/2020 anh Nguyễn Nhật T có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do bận đi làm. Đối với chị Nguyễn Kim T1 dù được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt cả 02 đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh T và chị T1 tiến đến hôn nhân năm 2012 trên cơ sở có sự tìm hiểu nhau trước, có đăng ký kết hôn năm 2012. Tuy nhiên, anh chị chỉ chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn đến tháng 4/2019 thì phát sinh mâu thuẫn làm cho tình cảm vợ chồng không còn. Nguyên nhân do anh chị tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi vã, anh chị đã ly thân từ tháng 4/2019 đến nay. Đối với chị T1 dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không có tờ tự khai hay biên bản trình bày ý kiến về việc xin ly hôn của anh T. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng anh chị không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho anh T được ly hôn với chị T1 là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh T và chị T1 có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh Vy, sinh ngày 19/6/2015, hiện sống cùng anh T. Anh T có nguyện vọng nuôi con khi vợ chồng ly hôn. Xét thấy con chung đang sống cùng anh T từ khi anh chị ly thân đến nay, cháu K vẫn phát triển bình thường. Đối với chị T1 cũng không có ý kiến gì về yêu cầu nuôi con chung của anh T. Do đó để tránh xáo trộn cuộc sống chung của con chung Hội đồng xét xử xem xét tiếp tục giao con chung cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật hôn nhân và gia đình

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 57, 81,82,83,84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Nhựt T.

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Nhựt T ly hôn với chị Nguyễn Kim T1.

2. Về con chung:

2.1. Tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Ngọc K, sinh ngày 19/6/2015 cho anh Nguyễn Nhựt T nuôi dưỡng.

2.2. Chị Nguyễn Kim T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về án phí: anh Nguyễn Nhựt T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Anh đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003439 ngày 15/5/2020 của Chi cục T1 hành án dân sự huyện Cái Bè xem như T1 hành xong.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Nhựt T, chị Nguyễn Kim T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN TÚ ANH

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).
- (2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội T Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).
- (3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.
- (5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.
- (8) Nếu thuộc T hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lễ công bằng (nếu có).
- (9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.